

Số: 206/TANDTC-PC

V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến
một số vướng mắc trong công tác xét xử

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: - Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 28/3/2022, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức Hội nghị trực tuyến giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh doanh thương mại, hành chính và công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Trên cơ sở các vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử như sau:

I. HÌNH SỰ

1. Người đủ 18 tuổi phạm tội nhưng trước đó đã bị kết án khi chưa đủ 16 tuổi thì có thuộc trường hợp “phạm tội lần đầu” hay không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị kết án được coi là không có án tích. Do vậy, trường hợp người đủ 18 tuổi phạm tội nhưng trước đó đã bị kết án khi chưa đủ 16 tuổi thì thuộc trường hợp “phạm tội lần đầu”.

2. Trường hợp vật chứng là bộ phận của động vật nguy cấp, quý, hiếm thì Tòa án xử lý như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự thì:

“1. Việc xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện như sau:

a) Vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

b) Vật chứng là cá thể động vật chết hoặc sản phẩm động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc loại mau hỏng, khó bảo quản thì tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

c) *Vật chứng khác không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật”.*

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP nêu trên, đối với vật chứng là bộ phận của động vật nguy cấp, quý, hiếm Tòa án sẽ tuyên tịch thu hoặc tiêu hủy.

3. Người có hành vi hủy hoại tài sản thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên thì phạm tội “Vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 345 Bộ luật Hình sự hay tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” theo Điều 178 Bộ luật Hình sự hay cả hai tội?

Trường hợp người có hành vi hủy hoại tài sản thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh mà hành vi hủy hoại đã làm cho tài sản của khu di tích bị hư hỏng hoặc mất giá trị sử dụng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật Hình sự nếu có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm.

II. TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội, Viện kiểm sát đã truy tố các hành vi phạm tội này nhưng chỉ truy tố về 01 tội danh. Khi xét xử, Tòa án xét xử các hành vi đã bị truy tố nhưng với 02 tội danh khác nhau thì có vi phạm quy định về giới hạn của việc xét xử hay không?

Trường hợp bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội, Viện kiểm sát đã truy tố các hành vi phạm tội này về 01 tội danh thì căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Nếu Viện kiểm sát vẫn giữ quyết định truy tố thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án. Khi xét xử, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ xét xử hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

2. Bị cáo là đồng phạm trong một vụ án. Trong giai đoạn xét xử, bị cáo chết. Bị cáo có tài sản riêng để bồi thường thiệt hại. Tòa án có đưa những người thừa kế tài sản của bị cáo đã chết vào tham gia tố tụng để giải quyết phần trách nhiệm dân sự không? Nếu có thì xác định tư cách tham tố tụng của những người này như thế nào? Khi tuyên án về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bị cáo theo hướng buộc những người thừa kế của bị cáo phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do bị cáo để lại trong phạm vi di sản hay chỉ cần tuyên buộc các đồng phạm còn lại có trách nhiệm liên đới bồi thường và tách yêu cầu hoàn trả của các đồng phạm (đã thực hiện nghĩa vụ liên đới thay cho bị cáo đã chết) đối với những người thừa kế tài sản của bị cáo để giải quyết thành vụ án dân sự khác?

Trường hợp có thể giải quyết trong cùng một vụ án thì khi giải quyết phần trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại, Tòa án đưa người thừa kế tài sản của bị

cáo tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi thực hiện nghĩa vụ bồi thường, căn cứ Điều 615 Bộ luật Dân sự, người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp, không thể giải quyết trong cùng vụ án hình sự thì Tòa án buộc các đồng phạm còn lại có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại. Căn cứ quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án tách vụ án dân sự (giải quyết nghĩa vụ bồi thường giữa các bị cáo khác và người thừa kế của bị cáo) theo thủ tục tố tụng dân sự.

3. Trong cùng một vụ án hình sự có nhiều bị can, mỗi bị can bị truy tố theo các khoản khác nhau của cùng một điều luật hoặc bị truy tố theo các tội danh khác nhau. Vậy thời hạn tạm giam các bị can, bị cáo để chuẩn bị xét xử được tính theo thời hạn tạm giam của bị can, bị cáo có thời hạn tạm giam dài nhất hay tính theo thời hạn tạm giam của từng loại tội phạm tương ứng với từng bị can, bị cáo?

Vấn đề này, trước đây đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Qua rà soát thấy rằng, nội dung hướng dẫn tại Nghị quyết này vẫn phù hợp với quy định Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, trường hợp trong vụ án có nhiều bị can bị truy tố về nhiều tội phạm khác nhau (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) thì thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nặng nhất mà bị can đó bị truy tố.

4. Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi hơn về phần án phí, áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không đúng. Căn cứ vào quy định nào của pháp luật để Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa các nội dung này?

Mặc dù khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm về án phí, áp dụng tình tiết tăng nặng không đúng. Việc sửa 02 nội dung này nếu có lợi cho bị cáo thì Hội đồng xét xử có thể vận dụng quy định tại Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự về phạm vi xét xử phúc thẩm để sửa 02 nội dung này của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án cần căn cứ cả Điều 345 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Khi Tòa án yêu cầu trích xuất bị can, bị cáo đang chấp hành hình phạt tù trong vụ án khác để phục vụ yêu cầu xét xử ngoài văn bản yêu cầu trích xuất, Tòa án có còn phải bổ sung Quyết định tạm giam đối với phạm nhân là bị can, bị cáo trong thời gian trích xuất không?

Trường hợp này, đã được hướng dẫn tại mục 3 phần II Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo

kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử: “Đối với bị can, bị cáo đang thi hành án hình phạt tù ở một vụ án trước thì không ra quyết định tạm giam mà chỉ ra quyết định trích xuất để phục vụ công tác xét xử vụ án. Vì không có căn cứ tạm giam theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Tố tụng hình sự”. Mặt khác, Điều 9 của Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 17/6/2020 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về phối hợp thực hiện trích xuất phạm nhân, học sinh đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử đã quy định chế độ giam giữ đối với trường hợp này, khi được trích xuất theo Lệnh/Quyết định trích xuất mà không phải Quyết định tạm giam.

6. Trong vụ án hình sự, bị cáo thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì có được miễn án phí hình sự không?

Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc Chương quy định chung, do đó khi bị cáo thuộc một trong các trường hợp này thì cũng được miễn án phí hình sự.

7. Trong vụ án hình sự, tại phiên tòa lần đầu, bị hại có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại có đơn đề nghị vắng mặt và đề nghị hoãn phiên tòa. Trường hợp này, Tòa án hoãn phiên tòa hay tiếp tục xét xử vụ án?

Đối với trường hợp vắng mặt bị hại thì Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự xem xét hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định việc vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại thì Tòa án xem xét hoãn phiên tòa. Do đó, trường hợp này, Tòa án vẫn mở phiên tòa theo quy định. Tuy nhiên, nếu việc vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại mà ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử có thể căn cứ vào Điều 305 Bộ luật Tố tụng hình sự, hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không, nếu có yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

III. KINH DOANH THƯƠNG MẠI

1. Trong vụ án kinh doanh thương mại, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì người thế chấp tài sản (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) chết. Nguyên đơn và Tòa án không xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án căn cứ điểm a khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, trường hợp không thể xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nêu trên thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thì trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế của người đó tham gia tố tụng.

Trường hợp nguyên đơn và Tòa án không xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án áp dụng điểm a khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án hướng dẫn nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú (theo quy định tại chương XXV Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích (theo quy định tại chương XXVI Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Sau khi có kết quả giải quyết việc tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú hoặc có quyết định tuyên bố một người mất tích đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

2. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có nguyên đơn là ngân hàng, Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp tài sản mà ngân hàng đã thẩm định tài sản trước khi cho vay, để làm cơ sở giải quyết vụ án. Trường hợp sau khi ngân hàng thẩm định tài sản thế chấp mà có người thứ ba đang sử dụng tài sản này (đang sử dụng đất hoặc đang ở nhà trên đất) thì khi giải quyết vụ án, Tòa án có phải đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không?

Theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Trường hợp này, Tòa án phải xem xét việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người thứ ba này hay không, nếu có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ thì phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay dùng tài sản là quyền sử dụng đất và nhà trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình làm tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, sau đó bên thứ ba đã tháo dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới trên đất. Bên thứ ba biết rõ

quyền sử dụng đất và nhà cũ trên đất đang được thế chấp cho ngân hàng nhưng không thông báo cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng không biết việc bên thứ ba xây dựng nhà mới trên đất. Bên vay không trả nợ đúng hạn nên bị ngân hàng khởi kiện. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án có cần phải định giá tài sản là căn nhà mới phát sinh trên đất hay không và giải quyết như thế nào đối với tài sản phát sinh này?

Căn nhà mới của bên thứ ba xây dựng trên đất là tài sản phát sinh sau khi bên vay đã thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa bên vay và Ngân hàng, nên khi giải quyết vụ án Tòa án phải đưa bên thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án phải căn cứ vào nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp, yêu cầu của các bên đương sự để xem xét có định giá căn nhà mới này hay không. Nếu việc định giá tài sản này là cần thiết, kết quả định giá căn nhà mới này có giá trị sử dụng trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cần tiến hành định giá tài sản này.

Nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì theo yêu cầu của Ngân hàng, Tòa án tuyên phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Quá trình thi hành án, bên thứ ba được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua tài sản gắn liền với đất nếu có nhu cầu¹. Trường hợp bên thứ ba không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và không mua tài sản gắn liền với đất thì sẽ được thanh toán giá trị tài sản của mình trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì các đương sự có quyền thỏa thuận mời một tổ chức định giá độc lập, sau khi định giá sẽ căn cứ vào giá ghi trong chứng thư định giá của tổ chức định giá để giải quyết. Tuy nhiên, trường hợp chỉ một trong các bên đương sự nhất trí mời tổ chức định giá, một hoặc các bên còn lại không nhất trí thì trường hợp này xử lý như thế nào?

Khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“2. Các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án.

Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản”.

Như vậy, theo quy định trên thì các đương sự trong vụ án có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án để giải quyết tranh chấp, việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản. Tuy nhiên, trường hợp chỉ một trong các bên nhất trí mời tổ chức thẩm định

¹ Áp dụng tương tự Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp.

giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và các bên còn lại không nhất trí là trường hợp các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản. Do đó, Tòa án phải ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015² để làm căn cứ giải quyết vụ án.

5. Khi giải quyết các tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng với bị đơn là hộ kinh doanh cá thể, trong đó chủ hộ kinh doanh là người trên 60 tuổi. Hộ kinh doanh cá thể vay tiền để thực hiện hoạt động kinh doanh có mục đích lợi nhuận. Vậy người trên 60 tuổi trong trường hợp này có được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không?

Theo khoản 1 Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định: “1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh.” Theo khoản 2 Điều 81 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 thì chủ hộ kinh doanh đại diện cho hộ kinh doanh với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án.

Trong trường hợp này, chủ hộ kinh doanh chỉ là người đại diện cho hộ kinh doanh tham gia tố tụng tại Tòa án, nên hộ kinh doanh là chủ thể phải nộp án phí chứ không phải là chủ hộ kinh doanh. Vì vậy, nếu chủ hộ kinh doanh là người trên 60 tuổi thì cũng không được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV. DÂN SỰ - TỐ TỤNG DÂN SỰ

1. Trong vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, một người thuộc hàng thừa kế đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã giải quyết chia toàn bộ di sản thừa kế cho những đồng thừa kế khác (bao gồm cả kỹ phần thừa kế của người từ chối nhận di sản thừa kế). Sau khi xét xử sơ thẩm, người từ chối nhận di sản kháng cáo bản án

² “Điều 104. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

....
3. Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

....
b) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

....”

với nội dung yêu cầu giải quyết được chia thừa kế theo pháp luật, xin được nhận kỹ phần thừa kế mà lẽ ra họ được hưởng. Trong trường hợp này, Tòa án có chấp nhận yêu cầu của họ về việc chia di sản thừa kế hay không?

Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”.

Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.”

Điểm c khoản 2 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về những trường hợp thừa kế theo pháp luật như sau: “Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế”.

Như vậy, trong trường hợp nêu trên thì tùy từng trường hợp mà Tòa án xem xét, quyết định:

- Trường hợp việc từ chối nhận di sản của người thừa kế là tự nguyện thì Tòa án sẽ không chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc chia thừa kế đối với kỹ phần mà họ đã từ chối nhận.

- Trường hợp có căn cứ về việc từ chối nhận di sản thừa kế của người thừa kế do bị lừa dối, ép buộc, đe dọa... thì Tòa án sẽ xem xét chấp nhận yêu cầu của đương sự.

2. Tòa án nhận được đơn khởi kiện của vợ/chồng người Việt Nam kết hôn tại Việt Nam nhưng đang định cư ở nước ngoài; một bên đương sự có yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng đề nghị vắng mặt thì Tòa án giải quyết như thế nào? Tòa án có thể xác minh thu thập tài liệu chứng cứ vắng mặt đối với cả nguyên đơn và bị đơn định cư ở nước ngoài được không? Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài như thế nào?

Theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng thì:

"1. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự, người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

b) Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt".

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cho phép Tòa án tiến hành xét xử ngay cả khi tất cả người tham gia tố tụng vắng mặt nếu việc tổng đạt văn bản tố tụng là hợp lệ và nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Do vậy, Tòa án có thể xem xét, giải quyết vụ án ly hôn vắng mặt các bên nếu vẫn bảo đảm việc tổng đạt hợp lệ và nhận được phản hồi bằng văn bản hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật (ví dụ: giấy tờ, tài liệu gửi từ nước ngoài về cho Tòa án Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo đúng quy định...).

Về nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đã được quy định tại Điều 152 và Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.

3. Nguyên đơn là công dân Việt Nam kết hôn với bị đơn là người nước ngoài, có 01 con chung (việc kết hôn và đăng ký khai sinh cho con được thực hiện tại Việt Nam). Sau khi sinh con, cả gia đình sang nước A sinh sống. Sau đó, người vợ đưa con về Việt Nam sống từ năm 2015 đến nay. Nay người vợ khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và con chung. Bị đơn cung cấp thông tin và tài liệu chứng minh đã có quyết định của Tòa án nước A công nhận cho bị đơn được nuôi dưỡng con chung; bị đơn chưa cung cấp được chứng cứ xác định đã được giải quyết về quan hệ hôn nhân. Trong trường hợp này, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn và quan hệ con chung theo yêu cầu của nguyên đơn không?

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn là công dân Việt Nam, bị đơn là người nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam.

Tòa án nước A đã có bản án công nhận cho bị đơn được nuôi con chung nên Tòa án Việt Nam cần hướng dẫn đương sự làm thủ tục công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A.

- Trường hợp đương sự có yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A thì cần phân biệt:

Trường hợp Tòa án Việt Nam ra quyết định công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam chỉ xem xét giải quyết yêu cầu ly hôn của nguyên đơn nếu yêu cầu ly hôn chưa được Tòa án nước A giải quyết.

Trường hợp Tòa án Việt Nam ra quyết định không công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam xem xét giải quyết cả yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn nếu yêu cầu ly hôn chưa được Tòa án nước A giải quyết.

- Trường hợp đương sự không yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam căn cứ điểm d khoản 1 Điều 472 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nuôi con chung; Tòa án Việt Nam chỉ có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn khi Tòa án nước A chưa giải quyết.

4. Trong vụ án yêu cầu chia thừa kế tài sản, Tòa án có thụ lý yêu cầu độc lập của ông A và xác định tư cách tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu đòi tài sản là 50m² đất nằm trong diện tích đất yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, Tòa án có giải quyết trong cùng vụ án hay phải tách ra giải quyết yêu cầu đòi tài sản trước sau đó mới có căn cứ chia thừa kế sau?

Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.

2. Tòa án tách một vụ án có các yêu cầu khác nhau thành hai hoặc nhiều vụ án nếu việc tách và việc giải quyết các vụ án được tách bảo đảm đúng pháp luật”.

Quan hệ tranh chấp yêu cầu chia thừa kế tài sản và tranh chấp đòi quyền sử dụng đất là hai quan hệ pháp luật khác nhau nhưng có liên quan đến nhau trong cùng vụ án. Việc giải quyết quan hệ tranh chấp đòi tài sản là căn cứ để Tòa án xác định di sản thừa kế khi giải quyết yêu cầu chia thừa kế tài sản. Do vậy, để giải quyết chính xác, nhanh chóng và đúng pháp luật; trên cơ sở chứng cứ thu thập được và yêu cầu của đương sự thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án có thể giải quyết trong cùng một vụ án hoặc tách thành hai vụ án riêng biệt.

5. Trường hợp phiên tòa dân sự sơ thẩm đang diễn ra không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Quá trình xét xử, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mới có đủ căn cứ giải quyết vụ án. Sau khi Tòa án tiến hành xác minh, thu

thập và bổ sung chứng cứ thì vụ án thuộc trường hợp phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể: “Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc...”. Trong trường hợp này, Tòa án phải thực hiện các thủ tục gì để đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa và phiên tòa có phải bắt đầu lại từ đầu không hay vẫn tiếp tục của phiên tòa đã tạm ngừng trước đó?

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi: *“Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa”*.

Khoản 2 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa”*.

Trong trường hợp này, khi hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa và lý do để tạm ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa. Để đảm bảo chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng của Viện kiểm sát thì khi tiếp tục tiến hành phiên tòa, Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa để gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày và Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn chấp nhận việc rút đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng cấp phúc thẩm thấy phần án phí của bản án sơ thẩm là sai. Vậy, tại Quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự cấp phúc thẩm có quyền sửa phần án phí sơ thẩm hay không?

Điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

“Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm

theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.”

Như vậy, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm phát hiện án phí trong bản án sơ thẩm bị sai thì Tòa án cấp phúc thẩm sẽ tuyên án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm trong quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

V. HÀNH CHÍNH, TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

1. Hộ gia đình ông A và hộ gia đình ông B có tranh chấp ranh giới thửa đất giữa hai gia đình. Quá trình giải quyết, Chủ tịch UBND quận C ra quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất tranh chấp của ông A. Ông A khởi kiện yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND quận C đã cấp cho ông B và quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận C đối với ông A. Tòa án đã thụ lý thành hai vụ án khác nhau. Trong trường hợp này thì Tòa án có nhập hai vụ án thành một vụ án để giải quyết không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì:

“1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết bằng một vụ án hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Các vụ án thụ lý riêng biệt chỉ có một người khởi kiện đối với nhiều quyết định hành chính, hành vi hành chính đều do một cơ quan, tổ chức hoặc một người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức ban hành, thực hiện và có mối liên hệ mật thiết với nhau hoặc các vụ án thụ lý riêng biệt có nhiều người khởi kiện đối với cùng một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính;

b. Việc nhập hai hay nhiều vụ án hành chính thành một vụ án hành chính phải bảo đảm việc xét xử được nhanh chóng, hiệu quả, triệt để và không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.”

Trong trường hợp này người khởi kiện khởi kiện 01 Quyết định của Ủy ban nhân dân quận C và 01 Quyết định của người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận C. Hai quyết định này có mối liên hệ mật thiết với nhau và do cùng một cơ quan, chỉ khác về thẩm quyền ban hành (Một quyết định của cơ quan và một quyết định của người đứng đầu cơ quan đó ban hành). Hai quyết định này đều liên quan đến diện tích đất mà các bên đang tranh chấp (một quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B bao gồm cả diện tích đất tranh chấp, một quyết định liên quan đến diện tích đất ông A lấn chiếm của ông B đã được Ủy ban nhân dân quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do vậy, trong trường hợp này để việc xét xử được nhanh chóng, hiệu quả, triệt để thì Tòa án có thể nhập vụ án để giải quyết.

2. Ông Trần Văn H nộp hồ sơ xin chuyển đổi quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã B theo đúng quy định, nhưng bà Nguyễn Thị N là cán bộ của

Ủy ban nhân dân xã B được phân công tiếp nhận hồ sơ đăng ký di biến động đất đai đã nhận hồ sơ đất nhưng trả lại hồ sơ cho ông H và không nêu lý do của việc trả lại hồ sơ đó. Không đồng ý với việc trả lại hồ sơ này, ông H có quyền khởi kiện không? Nếu có thì đối tượng khởi kiện trong trường hợp này là gì?

Tại đoạn 2 khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: "...Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả. Trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai". Như vậy, theo quy định nêu trên thì trong trường hợp này ông H có quyền khởi kiện do Ủy ban nhân dân xã B không làm đúng quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

Khoản 5 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

"5. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

a) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính thì việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì trả kết quả sau khi người sử dụng đất đã ký hợp đồng thuê đất; trường hợp được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính thì trả kết quả sau khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định được miễn nghĩa vụ tài chính;

c) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do không đủ điều kiện giải quyết."

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Hành vi hành chính bị kiện là hành vi nêu trên mà hành vi đó làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Như vậy, việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính về đất đai thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã B. Việc bà N là cán bộ của

Ủy ban nhân dân xã B được phân công tiếp nhận hồ sơ đã trả lại hồ sơ mà không nêu rõ lý do là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Đây là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã B mà không phải là hành vi hành chính của bà N. Đối tượng khởi kiện trong trường hợp này là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã B.

3. Người khởi kiện khởi kiện quyết định thu hồi đất liên quan đến dự án quốc phòng thì Tòa án có được thụ lý không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì khiếu kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

“a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật.”

Do vậy, Tòa án cần phải xem xét đánh giá tài liệu chứng cứ để xác định việc thu hồi đất của dự án đó có thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng hay không. Nếu không thuộc lĩnh vực trên thì vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4. Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”. Vậy Tòa án có áp dụng quy định này của Bộ luật Dân sự năm 2015 khi giải quyết các vụ án hành chính hay không?

Khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.”

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ”.

Điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: ...

e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”.

Điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định:

“1. Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây: ...

g) Thời hiệu khởi kiện đã hết”.

Như vậy, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án hành chính mà không đưa ra điều kiện đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu như quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, trong tố tụng hành chính Tòa án không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định có áp dụng thời hiệu hay không.

5. Người chồng sử dụng xe ô tô khách của gia đình vận chuyển bao thuốc lá điều nhập lậu, bị xử lý vi phạm hành chính và tịch thu toàn bộ chiếc xe; người chồng trình bày vận chuyển số hàng trên là để kiểm thu nhập cho gia đình. Người vợ (có đăng ký kết hôn) có yêu cầu được nhận ½ giá trị của chiếc xe, yêu cầu này có được chấp nhận hay không?

Điều 26 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020 quy định: “Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức”.

Điểm c khoản 11 Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định:

“Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng cấm có số lượng, khối lượng, trị giá hoặc số thu lợi bất chính được quy định tại khoản 6,7 và 8 Điều này hoặc trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm”

Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”.

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “... Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình”.

Theo các quy định nêu trên, nếu người chồng dùng xe ô tô vận chuyển số lượng bao thuốc lá nhập lậu tới mức phải bị tịch thu phương tiện vận chuyển theo

quy định của pháp luật và nguồn lợi thu được là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì người vợ không được quyền đòi lại ½ giá trị của chiếc xe ô tô.

6. Luật Tố tụng hành chính không quy định về thời hạn có hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Vậy, khi nào thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hết hiệu lực thì hành?

Khoản 1 Điều 75 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định: “*Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay*”.

Khoản 1, 2 Điều 74 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định về các trường hợp thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Như vậy, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ hết hiệu lực khi có quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

Luật Tố tụng hành chính năm 2015 chưa có quy định cụ thể về trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện như thế nào; cho nên, trong trường hợp này có thể tham khảo quy định tại khoản 3 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là sẽ do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết.

7. Người được thi hành án gửi đơn yêu cầu thi hành án nhưng hết thời hạn yêu cầu ra quyết định buộc thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 312 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Trường hợp này Tòa án có quyền trả lại đơn yêu cầu thi hành án hay không?

Khoản 1 Điều 312 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì: “*Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 của Luật này mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án, tài liệu khác có liên quan đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.*”

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu thi hành án”.

Trường hợp người được thi hành án gửi đơn yêu cầu thi hành án sau thời hạn 01 năm thì Tòa án yêu cầu họ phải chứng minh do trở ngại khách quan (theo Khoản 13 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015) hoặc sự kiện bất khả kháng (theo Khoản 14 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015) dẫn đến việc nộp đơn yêu cầu thi hành án chậm hơn thời hạn luật định. Nếu họ chứng minh được việc đề nghị thi hành án quá hạn là do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng

thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu thi hành án.

Trường hợp họ không chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng thì Tòa án trả lại đơn yêu cầu.

VI. HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Trong vụ việc hôn nhân và gia đình các bên có yêu cầu hòa giải về quan hệ hôn nhân (hai bên không có con chung và không có tài sản chung). Hòa giải viên đã hòa giải thành (hai bên thuận tình ly hôn). Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành được lập theo qui định của pháp luật. Nhưng các bên không đề nghị Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Vậy Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành có giá trị pháp lý không? Có được coi là hai bên đã ly hôn và chấm dứt quan hệ hôn nhân không?

Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“14. Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.”*

Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật”.

Khoản 1 Điều 32 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì *“Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật”.*

Theo các quy định trên đây thì biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành (thuận tình ly hôn) có giá trị pháp lý là cơ sở để Tòa án có thẩm quyền xem xét, ra quyết định thuận tình ly hôn (công nhận kết quả hòa giải thành). Trường hợp này, Hòa giải viên cần giải thích và hướng dẫn các bên yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày quyết định thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật. Nếu các bên không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn thì về pháp lý, quan hệ hôn nhân chưa chấm dứt.

2. Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính”. Điều 36 của Luật này quy định: “Quyết công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem

xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn để các bên đề nghị và Viện kiểm sát kiến nghị là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định". Theo quy định này thì Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ký không? Hay sau thời gian quy định tại Điều 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mới có hiệu lực pháp luật?

Theo quy định tại Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký. Đây cũng là đặc điểm đặc thù của hòa giải, đối thoại với kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu kiện là do sự thỏa thuận, thống nhất giữa các bên tranh chấp, khiếu kiện. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện công nhận quy định tại Điều 33 của Luật này.

3. Theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì "Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu". Như vậy, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có phải thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án hay không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành không quy định về nghĩa vụ nộp lệ phí đối với người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Do đó, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án không phải nộp lệ phí đối với thủ tục xét công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Tiến